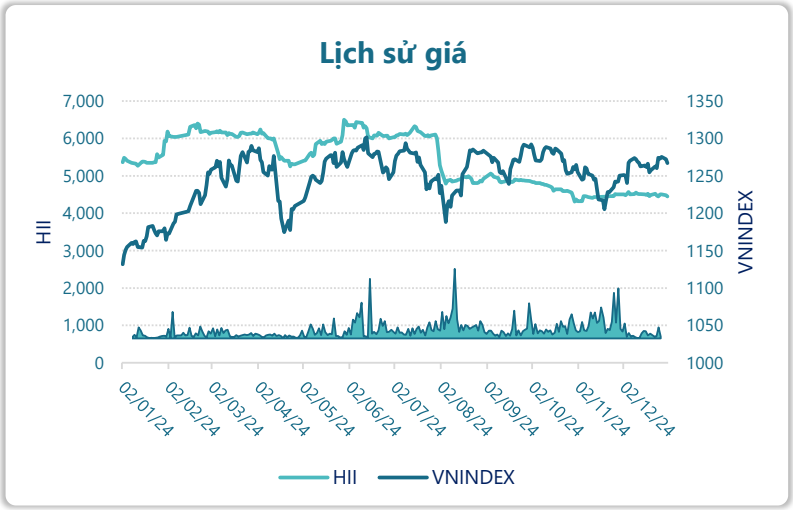
FireAnt

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,450**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,310
SL cổ phiếu LH	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,620
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	129.9
EPS	34

DT thuần

Q4/24

2,044

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 212| 11.6%

YoY: ▲ 566| 38.3%

LN sau thuế

Q4/24

-16.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.20| 24.6%

YoY: ▼33.1| -193%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

0.7%

+/- YoY: ▼ 0.9%

DT thuần

2024

7,206

tỷ VNĐ

YoY: ▼676| -8.6%

LN sau thuế

2024

17.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼62.2| -77.7%

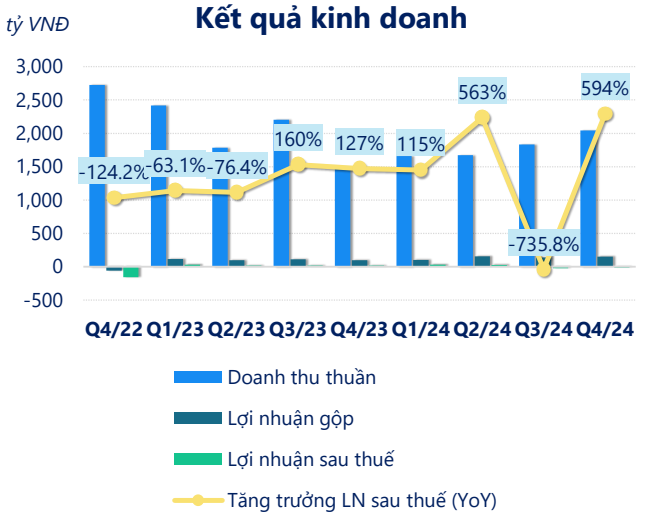
ROE

2024

0.3%

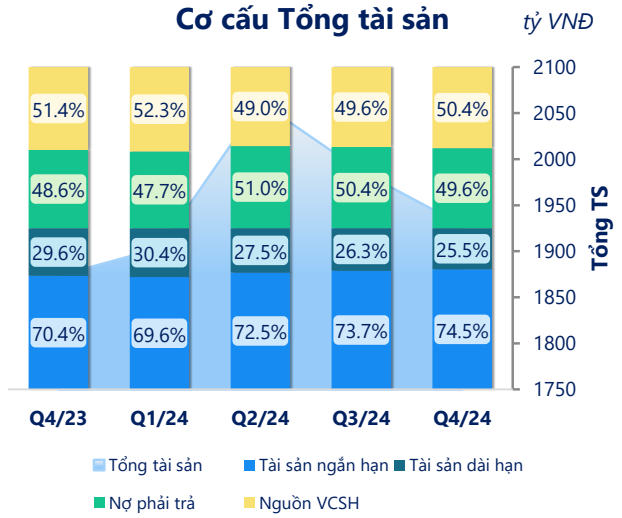
+/- YoY: ▼ 7.2%

Kết quả kinh doanh



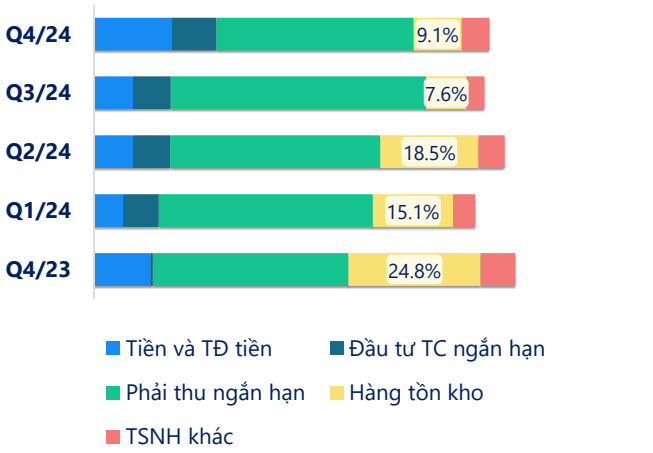
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



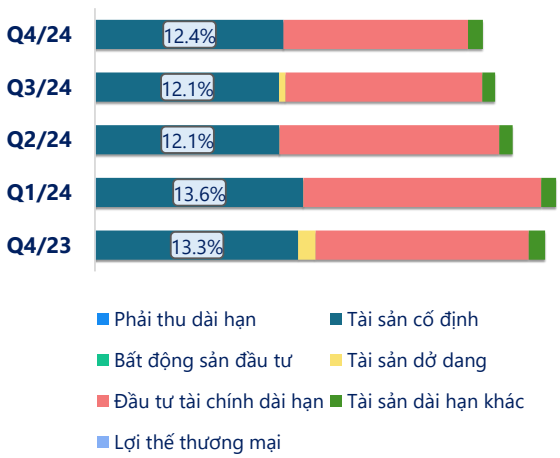
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



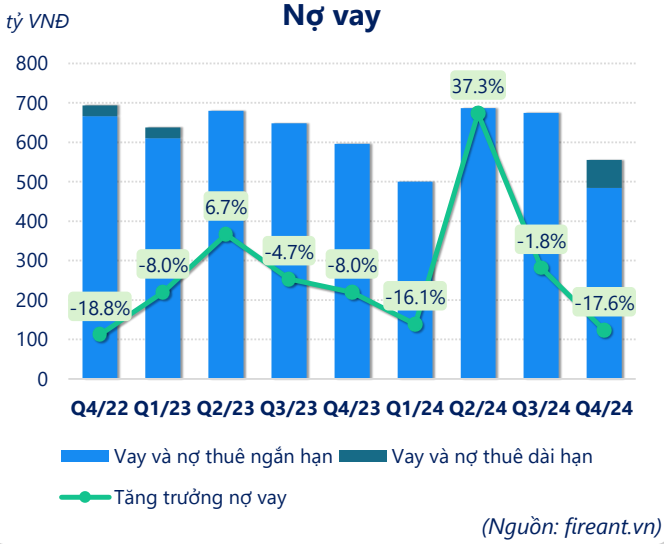
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



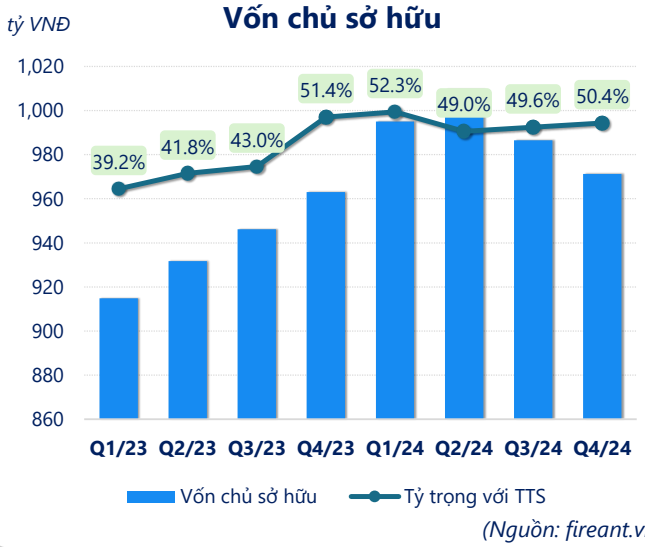
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



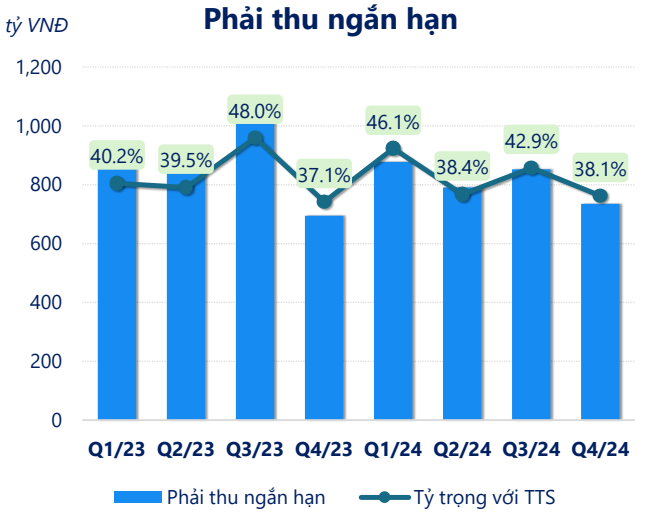
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



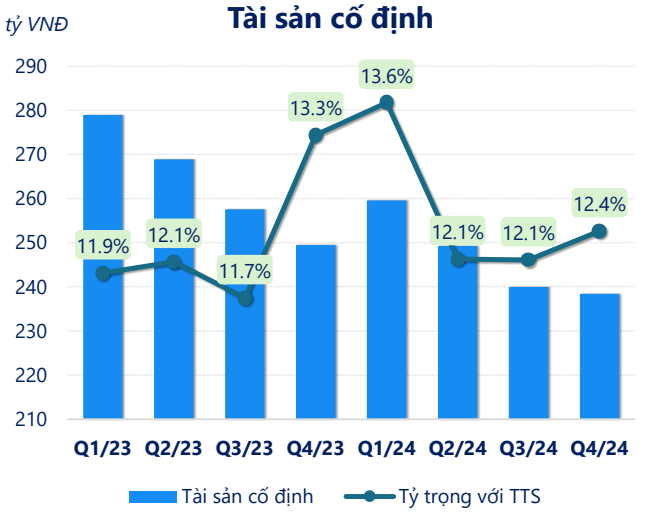
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



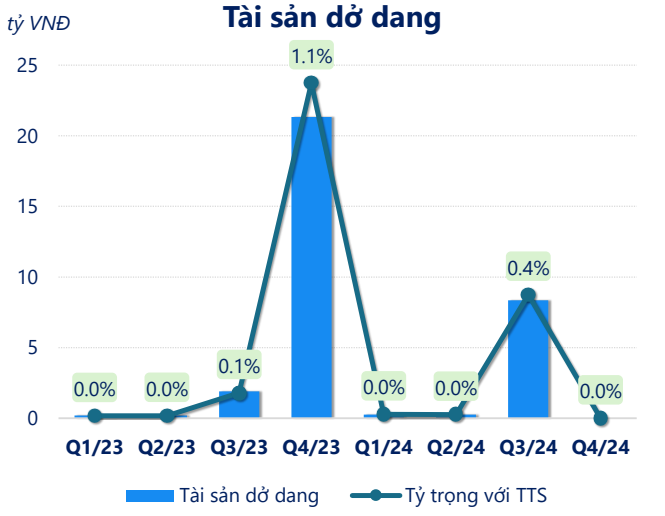
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



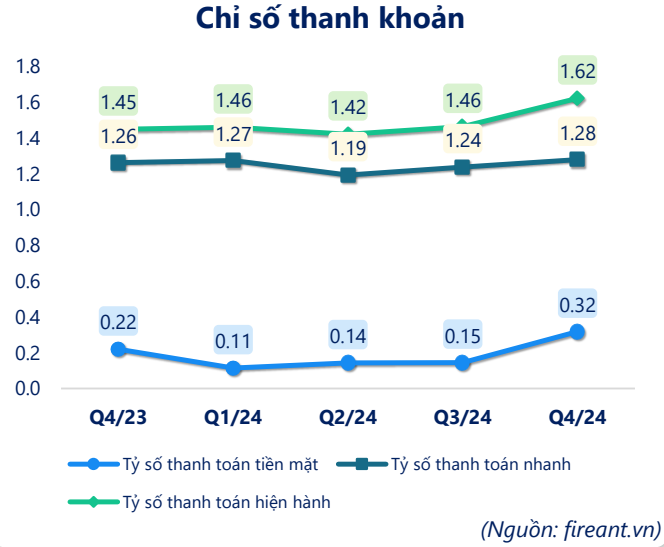
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



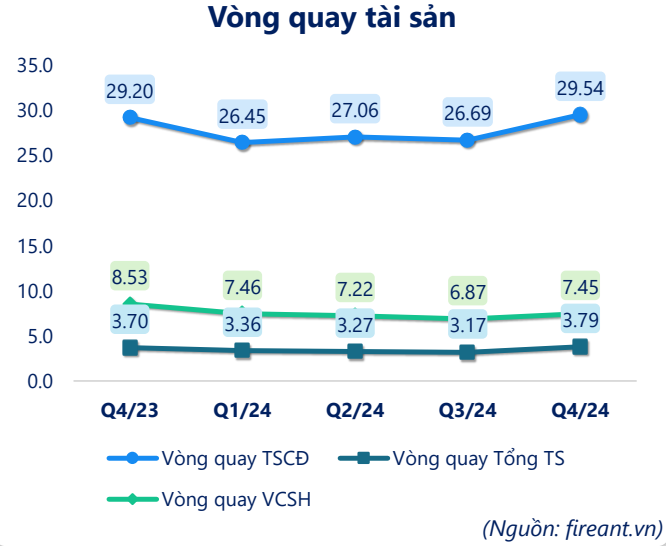
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,873**	**1,903**	**2,062**	**1,987**	**1,928**
Tài sản ngắn hạn	**1,318**	**1,325**	**1,495**	**1,463**	**1,436**
Tiền và tương đương tiền	199	104	150	145	282
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	110	228	161	50.6
Phải thu ngắn hạn	695	878	791	852	735
Hàng tồn kho	170	168	240	225	303
Tài sản ngắn hạn khác	97.7	65.3	86.2	79.6	65.2
Tài sản dài hạn	**555**	**578**	**567**	**523**	**492**
Phải thu dài hạn	1.18	1.18	1.08	0.85	0.88
Tài sản cố định	249	260	249	240	238
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.3	0.26	0.26	8.35	0
Đầu tư tài chính dài hạn	263	298	298	257	234
Tài sản dài hạn khác	20.2	18.7	18.2	16.8	18.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**910**	**908**	**1,052**	**1,000**	**957**
Nợ ngắn hạn	**910**	**908**	**1,052**	**1,000**	**885**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	500	687	675	484
Phải trả người bán ngắn hạn	236	343	253	250	328
Nợ dài hạn	0.26	0.26	0.26	0.26	71.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	71.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**963**	**995**	**1,010**	**986**	**971**
Vốn chủ sở hữu	**963**	**995**	**1,010**	**986**	**971**
Vốn điều lệ	737	737	737	737	737
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)